

Các thì hiện tại



HIỆN TẠI ĐƠN

A - Cấu trúc

1. Cấu trúc với động từ "to be"

(+) S + to be (is/ are/ am) + ...

e.g.: My English teacher is from America. (Cô giáo tiếng Anh của tôi đến từ Mỹ.)

(-) S + to be + not (isn't/ aren't/ am not) + ...

e.g.: I'm not really happy because I miss my family. (Tôi không thực sự hạnh phúc vì tôi nhớ gia đình tôi.)

(?) To be (is/ are/ am) + S + ...?

e.g.: Is she a doctor? (Cô ấy là bác sĩ phải không?)

Where are you from? (Bạn đến từ đâu?)

2. Cấu trúc với động từ thường

(+) S + V/ Vs/ Ves + ...

e.g.: The earth goes around the sun. (Trái đất quay xung quanh mặt trời.)

(-) S + don't/ doesn't + V + ...

e.g.: I don't go to school by bus. (Tôi không đến trường bằng xe buýt.)

(?) Do/ Does + S + V + ...?

e.g.: Do you go to school by bus? (Bạn đến trường bằng xe buýt à?)

Why does the earth go around the sun? (Tại sao trái đất lại quay quanh mặt trời?)

3. Cấu trúc với động từ "to have"

Cách 1:

(+) S + have/ has + got + N (danh từ)

e.g.: I have got a brother. (Tôi có một anh trai.)

(-) S + have/ has + not (haven't/ hasn't) + got + N

e.g.: I haven't got a brother. (Tôi không có anh trai.)

(?) Have/ Has + S + got + N?

e.g.: Have you got a brother? (Bạn có anh trai không?)

Cách 2:

(+) **S + have/ has + N**

e.g.: She has a new dress. (Cô ấy có một cái váy mới.)

(-) **S + do/ does + not + have + N**

e.g.: She doesn't have a new dress. (Cô ấy không có một cái váy mới.)

(?) **Do/ Does + S + have + N?**

e.g.: Does she have a new dress? (Cô ấy có một cái váy mới phải không?)

Lưu ý:

*Cách thêm s/ es vào sau động từ thường.

Khi chủ ngữ trong câu là chủ ngữ ở ngôi thứ 3 số ít như "He/ She/ It/ John/ Lan/ My friend ..." thì động từ thường được thêm "s".

Ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt sau:

- Những động từ kết thúc bằng s, ss, sh, ch, x, o → thêm es

e.g.: washes, misses, reaches, does, goes

- Những động từ tận cùng bằng y, trước y là một phụ âm thì ta đổi y thành i rồi thêm es.

e.g.: hurries, studies, applies, tries

- Những động từ tận cùng là y nhưng trước y là một nguyên âm thì ta giữ nguyên động từ và thêm s.

e.g.: plays, stays, says

- Những động từ kết thúc bằng f hay fe → chuyển thành ves.

e.g.: loaf → loaves

Ngoại trừ một số trường hợp như: roof → roofs, puff → puffs.

*Lưu ý về cách dùng của động từ "to have".

1. "have" và "have got" đều có nghĩa là "có". Chúng ta còn có thể dùng 2 từ này để nói về bệnh tật hay đau ốm.

e.g.: I have/ have got a headache. (Tôi bị đau đầu.)

2. "have got" không được dùng ở quá khứ, khi đó ta dùng "have" ở quá khứ đơn là "had".

e.g.: When I was a little boy, I had a lot of toys. (Khi tôi còn là một cậu nhóc, tôi có rất nhiều đồ chơi.)

3. "have" còn được dùng với 1 số cụm danh từ khác để chỉ hành động.

e.g.: have breakfast/ lunch/ dinner/ a meal/ a sandwich ...

have a good time/ a nice day ...
have a look/ swim ...

B - Cách dùng

Thì hiện tại đơn dùng để nói về:

- Trạng thái ở hiện tại

e.g.: Are you tired? (Bạn có mệt không?)

I am very happy. (Tôi đang rất hạnh phúc.)

- Quy luật hay sự thật hiển nhiên

e.g.: The sun sets in the west. (Mặt trời lặn đằng tây.)

- Thói quen

e.g.: I usually go to school by bus. (Mình thường đi học bằng xe buýt.)

- Một sự việc trong tương lai (theo lịch hoặc thời gian biểu)

e.g.: It's my son's birthday next

Tuesday. (Thứ ba tới là sinh nhật con trai tôi.)

When does the next train to Hanoi leave? (Chuyến tàu đi Hà Nội tiếp theo rời đi lúc nào?)

- Trong mệnh đề chỉ thời gian trong tương lai

e.g.: I will call you as soon as I get back. (Tôi sẽ gọi cho bạn ngay khi tôi trở về.)

C - Các trạng từ thường dùng

Thì hiện tại đơn thường được dùng với các trạng từ sau:

never (không bao giờ)

rarely / **scarcely** / **seldom** (hiếm khi)

occasionally (đôi khi)

sometimes (thi thoảng)

usually / **often** (thường)

always (luôn luôn)

regularly (một cách đều đặn)

normally (thông thường, như thường lệ)

ever (đã (có) bao giờ)

every day / **every night** / **every month** ... (mỗi ngày/ đêm/ tháng ...)

once a week (mỗi tuần một lần), **twice a**

year (mỗi năm hai lần), **three times a**

day (mỗi ngày ba lần)...

HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

A - Cấu trúc

(+) **S + am/ is/ are + V-ing + ...**

e.g.: I'm learning English now. (Ngay lúc này tôi đang học tiếng Anh.)

(-) **S + am/ is/ are + not (am not/ isn't/ aren't) + V-ing + ...**

e.g.: Tom isn't playing tennis now. (Hiện tại Tom đang không chơi quần vợt.)

(?) **Am/ Is/ Are + S + V-ing + ...?**

e.g.: Are you learning English now? (Bạn đang học tiếng Anh à?)

What is he doing at the moment? (Ngay lúc này cậu ấy đang làm gì?)

***Quy tắc thêm -ing vào sau động từ**

Đối với các thì tiếp diễn, khi thêm -ing vào sau động từ nguyên mẫu, ta cần nhớ các quy tắc sau:

- Nếu động từ tận cùng là một chữ cái -e, ta bỏ -e rồi mới thêm -ing

e.g. ride → riding, write → writing, live → living

- Nếu động từ tận cùng là -ee, thêm -ing bình thường không bỏ -e

e.g. see → seeing, agree → agreeing

- Nếu động từ tận cùng là -ie, đổi -ie thành -y và thêm -ing

e.g. die → dying, tie → tying

- Nếu động từ có một âm tiết có hình thức: 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) nằm giữa hai phụ âm thì ta gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing

e.g. run → running, stop → stopping

Đối với những động từ ngoài các quy tắc trên thì chúng ta thêm -ing bình thường

B - Cách dùng

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả:

- Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói (chỉ chia với động từ chỉ hoạt động (action verbs))

e.g.: He is preparing hard for the coming test. (Cậu ấy đang chuẩn bị kỹ lưỡng cho kì thi sắp tới.)

- Dùng trong câu nói về sự thay đổi, sự phát triển

e.g.: It's getting darker. (Trời đang tối dần.)

- Đi với *always* để thể hiện sự phàn nàn về 1 thói quen xấu

e.g.: He is always telling lies. (Cậu ta luôn nói dối.)

- Nói về kế hoạch trong tương lai có sự sắp xếp từ trước

e.g.: I'm seeing the manager tomorrow afternoon. (Tôi sẽ đi gặp giám đốc vào chiều mai.)

(Câu này được sử dụng khi người nói đã có sự sắp xếp về thời gian và địa điểm.)

C - Các trạng từ thường dùng

Thì HTTD thường được dùng với các từ và cụm từ chỉ thời gian như: now, today, this week/year, at the moment, at present, currently ...

e.g.: I'm facing a lot of trouble this semester. (Kì này tôi đang phải đối mặt với nhiều vấn đề.)

I'm going to London this year. (Năm nay tôi sẽ đi Luân Đôn.)

Các bạn cần chú ý sự khác biệt khi dùng trạng từ "always" trong thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn như sau:

*I always do something = thường xuyên làm một việc gì đó.

e.g.: I always run in the park in the morning in order to improve my health. ("always run" - diễn tả thói quen)

(Tôi luôn chạy trong công viên vào buổi sáng để cải thiện sức khỏe.)

*I'm always doing something = một việc thường xuyên làm, làm quá nhiều và có thể gây phiền phức cho người khác.

e.g.: She is never satisfied. She's always complaining. (- phàn nàn quá nhiều)

(Cô ấy chưa bao giờ thấy hài lòng. Cô ấy lúc nào cũng phàn nàn.)

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

A - Cấu trúc

(+) **S + have/ has + PP + ...** (PP = past participle = V-ed/ động từ cột 3)

e.g.: He's just gone out. (Anh ấy vừa mới ra ngoài.)

(-) **S + have/ has + not (haven't/ hasn't) + PP + ...**

e.g.: I haven't gone to London yet. (Tôi vẫn chưa đến Luân Đôn.)

(?) **Have/ has + S + PP + ...?**

e.g.: Have you ever gone to London? (Bạn đã bao giờ đến Luân Đôn chưa?)

How long has your brother been out? (Anh trai bạn ra ngoài bao lâu rồi?)

B - Cách dùng

Thì hiện tại hoàn thành dùng để:

- thể hiện 1 sự việc, 1 hành động vừa mới xảy ra (dùng "just")

e.g.: I've just met a famous actor. (Tôi vừa

mới gặp một diễn viên nổi tiếng.)

- thể hiện 1 sự việc, 1 hành động xảy ra ở quá khứ có liên quan đến hiện tại

e.g.: We've painted the house blue. (Chúng tôi sơn ngôi nhà màu xanh.)

- dùng để nói ai đã làm việc gì được bao nhiêu, được mấy lần tính đến thời điểm hiện tại

e.g.: I've been to Japan twice. (Tôi đến Nhật được hai lần rồi.)

C - Các trạng từ thường dùng

Các trạng từ thường dùng ở thì hiện tại hoàn thành là:

- just, ever, never

- already, yet

e.g.: Shall we go to the cinema and see Minions 3 tonight? - Oh, sorry. I've already seen it! (Tối nay chúng ta hãy đến rạp xem phim Kẻ cắp mặt trăng 3 đi! - Ôi tiếc quá. Mình đã xem phim đó rồi.)

I haven't finished my homework yet. (Tôi vẫn chưa hoàn thành xong bài tập về nhà.)

- so far, up to now

- since, for

+ "since" đi với 1 thời điểm trong quá khứ

(Monday, 1995, my last birthday, she left school, then...). Có thể dùng "ever since".

e.g.: I haven't seen her since she left school in 2010. (Tôi không gặp cô ấy kể từ khi cô ấy rời trường năm 2010.)

She left school in 2010 and I haven't seen her ever since. (Cô ấy rời trường năm 2010 và tôi không gặp cô ấy kể từ đó.)

+ "for" đi với 1 khoảng thời gian (5 minutes, a hundred years...)

e.g.: I haven't seen her for 5 years. (Tôi không gặp cô ấy được 5 năm rồi.)

- for/ over/ during the last/ past + 1 khoảng thời gian

e.g.: During the last 5 years, he has travelled to 50 countries. (Trong suốt 5 năm qua, anh ấy đã đi đến 50 nước.)

D - Sự khác biệt giữa thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

Khác biệt 1

+ Thì HTHT diễn tả sự việc, hành động có liên quan đến hiện tại.

e.g.: They have lived here for 10 years. (Now they are still here.) (Họ đã sống ở đây được mười năm. (Bây giờ họ vẫn ở đây.))

+ Thì QKĐ diễn tả sự việc, hành động không liên quan đến hiện tại.

e.g.: They lived here for 10 years. (Now they do not.) (Họ đã sống ở đây mười năm. (Nhưng bây giờ họ không còn sống ở đây nữa.))

Khác biệt 2

+ Thì HTHT không gắn với thời gian chi tiết cụ thể (hành động chưa xác định)

e.g.: - Have you ever been to Nha Trang? - Yes, I have. (- Bạn đã đến Nha Trang bao giờ chưa? - Có, mình đến đó rồi.)

+ Thì QKĐ gắn với thời gian chi tiết cụ thể (hành động đã được xác định)

e.g.: - When did you go there? - I went there last year. (- Bạn đến đó khi nào? - Mình đến đó năm ngoái.)

HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN

A - Cấu trúc

Cấu trúc của thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là:

(+) **S + have/ has + been + V-ing**

e.g. She has been working here for five years. (Cô ấy đã làm việc ở đây được 5 năm

rồi.)

(-) **S + have/ has + not (haven't/ hasn't) + been + V-ing**

e.g. They haven't been learning English for a long time. (Họ đã không học tiếng Anh trong một thời gian dài rồi.)

(?) **Have/ Has + S + been + V-ing?** (thường dùng từ để hỏi "How long")

e.g. How long have you been working here? (Bạn làm việc ở đây được bao lâu rồi?)

B - Cách dùng

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để:

- một hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài liên tục đến hiện tại.

e.g. I have (I've) been waiting here since early morning. (Tôi đã đứng đợi ở đây từ sáng sớm.)

- những tình huống bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp tục hoặc đã kết thúc nhưng kết quả của hành động đó vẫn còn ảnh hưởng tới hiện tại.

e.g. I've been eating a lot. I can't have any more now. (Tôi đã ăn rất nhiều. Giờ tôi không thể ăn thêm được nữa.)

C - Các trạng từ thường dùng

Thì HTHTTD thường đi cùng các trạng từ và giới từ chỉ thời gian như:

- for (+ khoảng thời gian)
- since (+ mốc thời gian trong quá khứ)
- so far, ever, never, yet, already, lately
- this week/ month/ year/ morning ...

e.g. She has been playing tennis for three hours this morning. (Cô ấy đã chơi quần vợt suốt 3 tiếng sáng nay.)

I haven't been feeling well lately. (Gần đây tôi cảm thấy không được khỏe lắm.)

You're out of breath. Have you been running up here? (Bạn đang hết hơi kìa. Bạn đã chạy lên đây sao?)

D - Sự khác biệt giữa thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Khác biệt 1

- Thì HTHT diễn tả một sự kiện đã hoàn tất tại một thời điểm không xác định trong quá khứ.

e.g. I have visited Brazil.

(Nghĩa là tôi đã đến thăm Brazil và đã kết thúc chuyến đi)

- Thì HTHTTD diễn tả một sự kiện chưa hoàn

tất hoặc vừa mới hoàn tất.

e.g. I have been visiting Brazil.

(Nghĩa là tôi đã dành thời gian để đến thăm Brazil, không quan trọng là tôi đã về hay chưa)

Khác biệt 2

- Thì HTHT diễn tả một sự kiện bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

e.g. She has ironed clothes all morning. (Cô ấy đã là đồng quần áo suốt cả buổi sáng.)

- Thì HTHTTD diễn tả một sự kiện bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại, nhưng nhấn mạnh ý liên tục của sự kiện.

e.g. She has been ironing clothes all morning. (Cô ấy đã là đồng quần áo suốt cả buổi sáng.)